

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 929/2024/HS-PT

Ngày: 22/11/2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các Thẩm phán:

Bà Lê Thị Mai;

Ông Phạm Đình Khánh.

- *Thư ký phiên toà*: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Toà án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Hồng Tiến - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 22 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 641/2024/TLPT-HS ngày 05 tháng 6 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

Nguyễn Thị H, sinh năm 1987 tại huyện Đ, thành phố Hà Nội; Giới tính: Nữ; Nơi cư trú: phòng B, Tòa nhà N, Dự án nhà ở để bán cho CBCS Bộ C - Khu đô thị M, phường D, quận C, thành phố Hà Nội; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông Nguyễn Văn N và con bà Phạm Thị H1; Có chồng là Đỗ Hoàng H2; Bị cáo có 04 con, con lớn nhất sinh năm 2012, con nhỏ nhất sinh năm 2024; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú” từ ngày 17/8/2022; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo do bị cáo mời: Ông Nguyễn Quốc K, Luật sư của Văn phòng L, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định: Bà Lê Thị Hải Y, Luật sư của Công ty L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; Có mặt tại phiên tòa.

Ngoài ra trong vụ án còn có bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, những người bị hại và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác không kháng cáo, không bị kháng nghị nên Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị Vân A (tên gọi khác: H3), sinh năm 1983; trú tại: thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên là bác sỹ làm việc tại K2 - Trung tâm y tế huyện V, tỉnh Hưng Yên có quen với anh Lê Hữu H4, sinh năm 1986, trú tại: thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương công tác tại Bệnh viện đa khoa huyện B, tỉnh Hải Dương. Mặc dù không có chức năng tuyển dụng hay xin việc cho người khác nhưng Vân A vẫn giới thiệu với anh H4 là bản thân có khả năng xin việc cho người khác vào ngành Y tế Hải Dương. Qua mối quan hệ quen biết, anh H4 biết anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1991; trú tại: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương đang muốn xin vào làm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H nên đã giới thiệu và cho số điện thoại của Vân A để trực tiếp trao đổi xin việc. Khi gặp anh P, Vân A nói chi phí xin vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H là 350.000.000 đồng. Anh P đồng ý nên ngày 06/01/2016, anh P cùng bố đẻ là ông Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969; trú tại: thôn B, xã N, huyện B, tỉnh Hải Dương và ông Vũ Công Đ, sinh năm 1957, trú tại: số A B, phường N, quận C, thành phố Hà Nội (là bác của anh P) đến gặp Vân A tại quán C1 ở thị trấn V, huyện V để trao đổi, xin việc cho anh P. Vân Anh nói dối ông T1 là có quen biết ông D - Phó giám đốc Bệnh viện đa khoa tỉnh H để ông T1 tin tưởng Vân A có thể xin được việc và giao số tiền 350.000.000 đồng cho Vân A. Vân A nhận tiền và viết giấy nhận tiền, sau đó đưa cho anh P với nội dung “*Tôi nhận số tiền 350.000.000 đồng của Nguyễn Văn T1 để lo việc cho em Nguyễn Văn P vào Bệnh viện Đ. Tôi hết tháng 4/2016 nếu không được việc tôi sẽ hoàn trả toàn bộ số tiền trên và tính theo lãi suất Ngân hàng từ ngày nhận tiền*”. Sau đó anh P mang về bảo anh H4 ký vào giấy biên nhận trên với tư cách là người làm chứng. Ngày 02/7/2017, do chưa thấy anh P được đi làm nên ông T1 gặp Vân A để hỏi, Vân A hứa sẽ xin được việc cho anh P, đồng thời tiếp tục viết giấy giao nhận tiền đặt cọc với nội dung “*Đã nhận của ông T1 số tiền: 350.000.000đồng và cam kết sẽ xin việc vào Bệnh*

viện đa khoa tỉnh H trong thời gian từ ngày 02/7/2017 đến ngày 10/9/2017, nếu không xin được sẽ trả lại số tiền 350.000.000đồng cho ông T1”. Đến ngày 07/12/2017, Vân A vẫn không xin được việc cho anh P nên tiếp tục viết giấy biên nhận hẹn đến ngày 15/12/2017 sẽ trả số tiền 350.000.000 đồng cho ông T1 nếu không xin được việc cho anh P. Tuy nhiên, sau đó Vân A không xin được việc cho anh P và cũng không trả số tiền 350.000.000 đồng cho ông T1. Vì vậy, ngày 26/4/2018, ông T1 gửi đơn trình báo Công an huyện V, tỉnh Hưng Yên đề nghị giải quyết.

Quá trình điều tra, Vân A khai nhận: Bản thân có quen biết với Nguyễn Thị H, sinh năm 1987; trú tại: Phòng số B, tòa nhà N, khu đô thị M, quận C, thành phố Hà Nội. H đã giới thiệu với Vân A là H có khả năng xin việc cho người khác vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H và xin vào học tại Học viện Q. Sau khi nhận tiền của ông T1, khoảng 17 giờ ngày 06/01/2016 Vân A đã hẹn gặp H tại phòng làm việc của Vân A tại Trung tâm y tế huyện V và đưa cho H số tiền 300.000.000 đồng cùng hồ sơ xin việc của anh P để H xin việc cho anh P vào Bệnh viện đa khoa tỉnh H; việc giao, nhận tiền không có giấy biên nhận. Đến khoảng tháng 02/2016, Vân A tiếp tục ra Ngân hàng chuyển khoản cho H số tiền 20.000.000đồng vào tài khoản theo yêu cầu của H, Vân A không nhớ đã chuyển vào tài khoản nào). Số tiền còn lại 30.000.000 đồng Vân A giữ lại, đây là tiền hoa hồng do xin việc cho P mà có để chi tiêu cá nhân. Cơ quan điều tra đã xác minh tại Ngân hàng A1 - chi nhánh huyện V, rút sao kê tài khoản Ngân hàng của T và H xác định có việc Vân A chuyển số tiền 20.000.000đồng như Vân A khai.

Tiếp đến, khoảng đầu năm 2016, Vân A có đến nhà ông Lê Xuân H5 (là bố đẻ của anh H4), sinh năm 1953; trú tại: thôn S, xã T, huyện B, tỉnh Hải Dương chơi. Ông H5 và anh H4 có nhờ Vân A xin cho anh Lê Hữu D1 (là con ông H5), sinh năm 1998 vào học tại Học viện Q. Tuy nhiên, ông H5 chưa đưa tiền cho Vân A ngay mà hai bên thỏa thuận khi nào Vân A xin cho anh D1 đi học tại Học viện Q thì ông H5 sẽ đưa tiền cho Vân A để cảm ơn sau. Vân A đồng ý, sau đó hẹn gặp H để nhờ H xin đi học cho anh D1. Khoảng tháng 4/2016 và tháng 6/2016, tại Trung tâm y tế huyện V và khu vực Công viên N, quận C, TP ., Vân A đưa cho H số tiền lần lượt là 200.000.000 đồng và 150.000.000 đồng để H xin cho anh D1 đi học.

Ngày 13/7/2020, Vân A giao nộp 01 USB, bên trong lưu giữ 16 file video. Cơ quan điều tra đã tiến hành trưng cầu giám định file ghi âm và trưng cầu giám định file video trong USB do Vân A giao nộp.

Tại Bản kết luận giám định số 4701/C09-P6 ngày 12/11/2018; Bản kết luận giám định bổ sung số: 6371/C09-P6 ngày 24/01/2019; Bản kết luận giám định số: 5780/C09-P6 ngày 07/12/2020 của V1 Bộ C, kết luận: Không phát hiện thấy dấu vết cắt ghép, chỉnh sửa nội dung trong các file ghi âm và video. Tiếng nói trong các file ghi âm, video là của Lê Thị Vân A (*người phụ nữ xưng chị*) và Nguyễn Thị H (*người phụ nữ xưng em*). Nội dung trong các bản dịch ra từ file ghi âm và video thể hiện cuộc nói chuyện giữa Vân A và H, Vân A xác định đã đưa tiền cho H, sau đó H đưa tiền cho T để xin việc cho P vào Bệnh viện đa khoa tỉnh H và xin cho D1 vào học tại Học viện Q, H phải lôi T ra để cùng chịu trách nhiệm. Tuy nhiên, H bảo bây giờ mà lôi nó ra thì đi tù hết 3 đứa và bảo số tiền Vân A đưa cho H thì H trừ nợ. Vân A không đồng ý và bảo tiền xin việc là xin việc, tiền nợ là tiền nợ.

Vân A xác định: Sau khi đưa tiền cho H, không thấy H xin được việc cho anh P và xin đi học cho anh D1 nên khoảng tháng 12/2016 (âm lịch), Vân A cùng với bạn là anh Trương Anh V, sinh năm 1968; trú tại: thôn T, xã L, huyện T, thành phố Hà Nội gặp H tại một quán cafe ở đường T để đòi tiền. Trên đường đi, Vân A có kể cho anh V nghe sự việc trước đó Vân A có đưa tiền cho H để xin việc và xin đi học cho người khác nhưng không được việc nên đòi lại tiền. Khi gặp H đòi tiền, H vẫn hứa hẹn xin được việc cho anh P và xin đi học cho anh D1, bảo Vân A cố gắng chờ. H nói đã đưa toàn bộ số tiền 650.000.000 đồng cho Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1990; trú tại: P, chung cư A, phường L, quận H, thành phố Hà Nội là bạn của H để xin việc cho anh P và xin đi học cho anh D1, đồng thời H viết giấy hẹn với nội dung “Nguyễn Thị H hẹn chị Vân A trường hợp Phương BV trong tháng 1 âm sẽ được nếu không được trả lại số tiền: 300.000.000đồng; trường hợp anh D1 vào HVQY hẹn từ 15-20 âm trả lại 350.000.000 đồng”. Bản thân Vân A cũng gặp T và T đã viết cho Vân A 01 giấy xác nhận với nội dung “Tôi Nguyễn Kiều T xin cam đoan trường hợp của D1 bổ sung vào HVQY và em P BV H7. Em D1 tháng 1 sẽ vào lớp bổ sung, em D1 20 - 30 tháng 1 vào ký HĐ. Nếu tới ngày đó 2 trường hợp trên không vào được tôi xin cam đoan hoàn trả lại tiền. Nếu được chị Vân A tặng: 50.000.000 đồng. Nếu không được T tặng chị Vân A: 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng)”.

Quá trình điều tra, Vân A giao nộp cho Cơ quan điều tra giấy hẹn và giấy cam đoan mà H và T đã viết đưa cho Vân A.

Tại Bản kết luận giám định số 248/KTHS ngày 28/6/2018 của Phòng K3 - Công an tỉnh H, kết luận: Chữ viết trên giấy hẹn (*ký hiệu A7*) là chữ viết của Nguyễn Thị H.

Bản kết luận giám định số 283/PC09 ngày 10/11/2020 của Phòng K3 - Công an tỉnh H, kết luận: Chữ viết trên giấy xác nhận (*ký hiệu A*) là do Nguyễn Thị Kiều T viết ra.

Ngày 21/8/2018, Vân A giao nộp cho Cơ quan điều tra 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone màu trắng, bên trong có 01 file ghi âm, tên “*Bản ghi mới Z*”, 01 điện thoại di động Nokia màu trắng, vàng bên trong có chứa dữ liệu tin nhắn gửi tới 02 số điện thoại 01673608820 và 0966864999 (*theo Vân A trình bày là số điện thoại của H và T*). Tuy nhiên, sau khi trích xuất dữ liệu tin nhắn ra văn bản xác định, nội dung các tin nhắn không thể hiện nội dung liên quan đến vụ án.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị H khai nhận: Khoảng tháng 01/2016, Vân A có hỏi H xem có quen biết ai ở Bệnh viện H và Sở y tế tỉnh H không thì H trả lời là không quen biết. Sau đó, Vân A nhớ đến T (là bạn của H và Vân A) và nhờ H gọi điện thoại cho T hỏi xem T có quen biết ai không để Vân A xin việc cho em họ. H gọi điện cho T hỏi thì T nói có quen biết, có thể xin được việc cho em họ Vân A, sau đó Vân A lấy số điện thoại của T để hai người liên lạc. Đến ngày 10/4/2016, Vân A đến gặp H kể về việc T đồng ý xin cho em họ của Vân A vào Bệnh viện đa khoa tỉnh H, chi phí hết 350.000.000 đồng nhưng hôm đó T bận nên Vân A nhờ H giao số tiền 250.000.000 đồng cho T thì H đồng ý. Tối cùng ngày, H đã giao cho T toàn bộ số tiền 250.000.000 đồng, T có viết giấy biên nhận tiền đề ngày 10/4/2016 và giao cho H. Sau này, H có nghe Vân A nói em họ của Vân A được nhận vào làm việc tại Bệnh viện Đ, đang thử việc 03 tháng, sau 03 tháng sẽ ký hợp đồng chính thức thì sẽ nộp nốt tiền và tiếp tục nhờ T xin cho em con cậu vào học tại Học viện Q. T yêu cầu Vân A phải chuyển trước số tiền 250.000.000 đồng, Vân A lại nhờ H chuyển số tiền 250.000.000 đồng cho T. Ngày 06/6/2016, H nhận từ Vân A số tiền 250.000.000 đồng và đã giao cho T toàn bộ số tiền này, T tiếp tục viết giấy biên nhận tiền đề ngày 06/6/2016 và giao cho H quản lý. Đến tháng 8/2016, T điện thoại cho H nói việc của D1 và P xong rồi và yêu cầu H chuyển nốt số tiền 250.000.000 đồng, nếu không giao nốt tiền thì sẽ mất toàn bộ số tiền đã giao. H đã liên hệ với Vân A thì

Vân A nói chỉ lo được 150.000.000 đồng cho xuất đi học tại Học viện Q, Vân A nhờ H vay số tiền: 100.000.000 đồng để giao cho T, nếu mất tiền thì H cũng phải chịu trách nhiệm một phần. Ngày 10/8/2016, H thông báo là đã vay được tiền nên Vân A mang số tiền 150.000.000 đồng đưa cho H. Cùng ngày, H đến gặp T và đưa cho T tổng số tiền 250.000.000 đồng, T viết một giấy vay tiền và giao cho H. Khoảng cuối năm 2016, Vân A gọi điện vay H số tiền 50.000.000 đồng gửi cho T để T đi lấy Quyết định nhập học vào Học viện Q cho em Vân A là Lê Hữu D1. H đồng ý và giao cho T số tiền: 50.000.000 đồng. T viết thêm nội dung “..+50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng)” vào dòng “đã vay số tiền” và ghi thêm “Tổng 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng) vào phần “Tôi xin hoàn trả số tiền trên là” của giấy vay tiền ngày 10/8/2016. Các lần giao, nhận tiền giữa Vân A và H, H và T đều xảy ra tại quán cà phê trên địa bàn thành phố Hà Nội, H không nhớ địa chỉ cụ thể. Tổng số tiền H đã đưa cho T là 800.000.000 đồng, trong đó 650.000.000 đồng nhận của Vân A và 150.000.000 đồng là tiền của H.

Tại phiên tòa sơ thẩm ngày 18/10/2023, bị cáo H xuất trình các tài liệu, chứng cứ gồm 01 Bản tường trình của bị cáo, 01 giấy biên nhận tiền ghi ngày 10/4/2016 (ký hiệu A8) thể hiện nội dung Nguyễn Thị Kiều T nhận số tiền 250.000.000 đồng của Nguyễn Thị H để lo công việc “gia đình cho em P BV H7”, 01 giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 (ký hiệu A9) thể hiện nội dung Nguyễn Thị Kiều T nhận số tiền 250.000.000 đồng của Nguyễn Thị H, 01 giấy vay tiền ghi ngày 10/8/2016 (ký hiệu A10) thể hiện nội dung Nguyễn Thị Kiều T nhận số tiền “250.000.000 + 50.000.000” đồng của Nguyễn Thị H để lo công việc “gia đình HVQY” và 01 giấy xác nhận (không ghi ngày, tháng, năm) (ký hiệu A11) với nội dung “Tôi Nguyễn Kiều T xin cam đoan với chị Vân A trường hợp em D1 vào lớp bổ sung vào HVQY trong tháng 1 em sẽ đi học; và trường hợp em P vào viện ĐK tỉnh HD trong tháng 1 sẽ xong. Vào biên chế”. Tòa án cấp sơ thẩm đã hoãn phiên tòa để tiến hành giám định đối với tài liệu trên do bị cáo H xuất trình.

Tại Bản kết luận giám định số 308 ngày 07/11/2023 của Phòng K3 - Công an tỉnh H, kết luận: Chữ viết trên giấy biên nhận tiền ghi ngày 10/4/2016 (ký hiệu A8), Giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 (ký hiệu A9), 01 giấy vay tiền ghi ngày 10/8/2016 (ký hiệu A10), Giấy xác nhận (ký hiệu A11) là do Nguyễn Thị Kiều T viết ra.

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Kiều T khai nhận: Năm 2016, H có hỏi T có quen biết ai có khả năng xin cho một trường hợp đi làm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H và 01 trường hợp đi học vào Học viện Q. Mặc dù không có khả năng xin việc, xin đi học cho người khác nhưng T nói với H chi phí để xin cho mỗi trường hợp là 250.000.000 đồng. Sau đó, H 03 lần giao tiền cho T; cụ thể: Lần 1 ngày 10/4/2016 giao 250.000.000 đồng, lần 2 ngày 10/8/2016 giao 250.000.000 đồng, lần 3 vào cuối năm 2016 giao 50.000.000 đồng. Tổng 3 lần H giao cho T số tiền là 550.000.000 đồng. T nhận tiền, hứa hẹn với H để xin việc cho em P ở Hải Dương vào làm việc tại Bệnh viện Đ, sau khi nhận tiền thì P sẽ được đi làm, trong vòng 03 đến 05 tháng nếu có kỳ thi tuyển vào biên chế chính thức thì P sẽ được vào biên chế. T hứa hẹn sẽ làm thủ tục phúc khảo điểm cho D1 trong khoảng từ 01 đến 02 tháng để vào học tại Học viện Q. Việc giao, nhận tiền chủ yếu ở quán cà phê ở khu vực đường T, thành phố Hà Nội. Trong các lần giao nhận tiền T có viết 02 giấy biên nhận tiền đưa cho H giữ, trong đó lần nhận tiền vào cuối năm 2016 với số tiền 50.000.000 đồng, T viết vào giấy biên nhận đề ngày 10/8/2016. Số tiền này T yêu cầu H đưa thêm để đi lấy Quyết định bổ sung vào học tại Học viện Q cho anh D1. Sau này, T mới biết H nhận tiền từ Vân A để nhờ T xin đi học, xin việc. T dùng toàn bộ số tiền trên đầu tư vào một sàn giao dịch điện tử (không nhớ tên cụ thể) và bị thua lỗ hết. Đối với giấy biên nhận đề ngày 06/6/2016 thể hiện T nhận tiền của H số tiền 250.000.000 đồng là liên quan đến giao dịch dân sự giữa T và H, không liên quan đến vụ án này. Trong quá trình xảy ra vụ việc thì T có viết 02 giấy biên nhận đưa cho Vân A, trong đó có 01 giấy biên nhận Vân A giao nộp cho Cơ quan điều tra và 01 giấy xác nhận Vân A đưa cho H, sau đó H giao nộp cho Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên. Vì không có khả năng xin đi học, xin việc nên T đưa ra các thông tin hứa hẹn về thời gian anh P, anh D1 được đi làm, đi học. T nhờ anh Nguyễn Đức T2, sinh năm 1977; trú tại: tập thể Cục Q1, tổ B, phường T, quận C, thành phố Hà Nội trao đổi về việc xin đi học cho anh D1 vào Học viện Q. Trong quá trình anh D1 nói chuyện với T và T2, anh D1 đã dùng điện thoại ghi âm lại và giao nộp cho Cơ quan điều tra. Nội dung các cuộc nói chuyện thể hiện T2 và T hứa hẹn xin cho anh D1 đi học tại Học viện Q và bảo D1 chờ khi nào có kết quả sẽ báo cho D1.

Tại Bản kết luận giám định số 3134/KTHS ngày 06/6/2023 của V1 - Bộ C, kết luận: Tiếng nói trong các đoạn ghi âm là do D1, T và T2 nói ra.

Quá trình điều tra, Vân A và T khai báo phù hợp với nhau, xác định: Vân A nhờ H, sau đó H nhờ T xin việc cho anh P vào làm việc tại Bệnh viện Đ và xin cho anh D1 vào học tại Học viện Q. Vân A không trực tiếp nhờ T và không biết việc H đưa cho T bao nhiêu tiền. T chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 550.000.000 đồng từ H để xin việc, xin học thể hiện bằng 02 giấy biên nhận tiền đề ngày 10/4/2016 và giấy vay tiền đề ngày 10/8/2016. Đối với giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 thể hiện nội dung T nhận số tiền 250.000.000 đồng của H nhưng không thể hiện mục đích T nhận tiền của H, T khai đây chỉ là quan hệ dân sự không liên quan đến vụ án. Do vậy, chưa đủ căn cứ xác định T nhận số tiền 250.000.000 đồng theo giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 để xin việc, xin học cho anh P và anh D1 theo như lời khai của H.

Ngày 23/7/2018, Cơ quan CSĐT - Công an huyện V đã khởi tố vụ án, khởi tố bị can đối với Lê Thị Vân A về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại khoản 3 Điều 174 Bộ luật hình sự. Ngày 04/3/2023, bị can Lê Thị Vân A chết nên Cơ quan CSĐT - Công an huyện V ra Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Lê Thị Vân A theo Quyết định số 01 ngày 08/3/2023.

** Trách nhiệm dân sự:*

- Ông Lê Hồng K1 (bố đẻ Vân A) đã thay Vân A trả ông T1 số tiền 200.000.000 đồng. Ông Nguyễn Văn T1 yêu cầu các bị cáo tiếp tục trả cho ông số tiền 150.000.000 đồng.

Quá trình điều tra, Vân A xác nhận H đã trả số tiền 100.000.000 đồng trong số tiền Vân A đã đưa. Anh Đỗ Văn H6 (là chồng của Vân A) đại diện cho Vân A yêu cầu H phải trả số tiền đã chiếm đoạt.

Đối với hành vi của Nguyễn Đức T2: Quá trình điều tra xác định T2 có giúp T trong việc nói dối anh D1 là bản thân là giảng viên của trường Q, khuyên anh D1 cố gắng đợi để được xin vào học. Tuy nhiên, anh T2 không biết T có hành vi lừa đảo để chiếm đoạt tiền của anh D1. Do vậy, chưa đủ căn cứ xử lý đối với Nguyễn Đức T2.

Đối với hành vi của Lê Hữu H4 và chị Nguyễn Thị S: Quá trình điều tra xác định anh H4 và chị S không biết Vân A có hành vi Lừa đảo chiếm đoạt tài sản của ông T1, không được hưởng lợi gì từ việc giới thiệu nên chưa đủ căn cứ xử lý.

Về Quyết định bổ sung vào học tại Học viện Q có tên D1 trong danh sách, lịch ký hợp đồng nhận công tác có tên P: Quá trình điều tra, xác định Học viện Q không ban hành Quyết định bổ sung anh Lê Hữu D1 vào danh sách lớp Đại

học chính quy; Bệnh viện đa khoa tỉnh H không ban hành lịch ký hợp đồng nhận công tác có tên anh Nguyễn Văn P. T thừa nhận các tài liệu nêu trên là do T nhờ người làm hộ (không nhớ tên, tuổi, địa chỉ người này). Người này gửi tài liệu, ảnh chụp cho T qua điện thoại di động, sau đó T gửi các hình ảnh này cho anh D1 và anh P. Quá trình điều tra không thu được các tài liệu gốc để tiến hành giám định. Hành vi nêu trên của Nguyễn Thị Kiều T có dấu hiệu tội “*Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức*”. Tuy nhiên, T sử dụng các tài liệu này để thực hiện hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Do vậy, hành vi sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức bị về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đã quyết định:

- *Về tội danh*: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

- *Về điều luật áp dụng và hình phạt*:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- *Về trách nhiệm dân sự*: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự; Điều 584; 585; 586 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phải trả cho Nguyễn Thị H số tiền 550.000.000 đồng (*năm trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả cho đại diện người bị hại là anh Đỗ Văn H6, sinh năm 1981; trú tại: thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên số tiền 318.000.000 đồng (*ba trăm mười tám triệu đồng chẵn*).

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về tội danh và hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị Kiều T, biện pháp xử lý vật chứng, án phí và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22 tháng 4 năm 2024, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại cho bị cáo số tiền 250.000.000 đồng mà bị cáo đã đưa cho Nguyễn Thị Kiều T theo Giấy biên nhận ngày 06/6/2016.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bị cáo bị sốt cao, kèm các triệu chứng đau bụng, tiêu chảy cấp cần phải theo dõi nên không đủ sức khỏe để có mặt tham gia phiên tòa.

Luật sư Nguyễn Quốc K do bị cáo mời bào chữa cho bị cáo vắng mặt không có lý do.

- Luật sư Lê Thị Hải Y do Tòa án chỉ định bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị H thống nhất về tội danh và điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử đối với bị cáo. Tuy nhiên, bị cáo H tham gia vụ án với vai trò đồng phạm giúp sức cho T, không trực tiếp tham gia trao đổi với các bị hại. H đã chuyển cho T 800.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại nhận định giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 thể hiện nội dung T nhận số tiền 250.000.000 đồng của H chỉ là quan hệ dân sự không liên quan đến vụ án và không chấp nhận việc H chuyển cho T 250.000.000 đồng để xin việc cho anh D1 là không có căn cứ. Bị cáo H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, khi phạm tội đang mang thai, bị hại có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo, hoàn cảnh gia đình khó khăn và hiện bị cáo đang phải nuôi 04 con còn nhỏ đang tuổi ăn học, bị cáo H cũng đã khắc phục được hơn 50% số tiền nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Tòa án cấp sơ thẩm xét xử và xử phạt Nguyễn Thị H 07 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng quy định pháp luật, tương xứng với tính chất, mức độ nguy hiểm do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra. Quá trình xét xử phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H không xuất trình được tình tiết giảm nhẹ đặc biệt gì mới và mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là đã cân nhắc, xem xét cho bị cáo. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo.

Về phần trách nhiệm dân sự: Căn cứ 03 Giấy biên nhận thấy Giấy biên nhận đề ngày 06/6/2016 không ghi nội dung, bị cáo Nguyễn Thị Kiều T xác định đây là giao dịch dân sự, không thừa nhận đây là tiền xin việc, xin đi học. Chữ BVHD, HVQY trên giấy đề ngày 06/6/2016 do H viết, không phải là T viết. Do đó, việc bị cáo đề nghị xem xét lại số tiền 250.000 đồng theo Giấy biên nhận đề ngày 06/6/2016 là tiền bị cáo đưa cho T để xin việc cho anh P và xin học cho anh D1 là không có căn cứ.

Căn cứ Điều 355, 356 Bộ luật tố tụng hình sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Viện kiểm sát, Thẩm phán, Thư ký trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tố tụng, người tiến hành tố tụng ở các cấp đã thực hiện đúng quy định pháp luật.

- Đơn kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H được gửi đến Tòa án trong hạn luật định, đảm bảo theo đúng quy định tại các Điều 332, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự, nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị H có đơn xin hoãn phiên tòa với lý do bị cáo bị sốt cao, kèm các triệu chứng đau bụng, tiêu chảy cấp cần phải theo dõi nên không đủ sức khỏe để có mặt tham gia phiên tòa; Luật sư Nguyễn Quốc K do bị cáo mời bào chữa cho bị cáo vắng mặt không có lý do.

Xét thấy, ngoài đơn xin hoãn phiên tòa của bị cáo H cho rằng không đủ sức khỏe để có mặt tham gia phiên tòa thì không có bất cứ tài liệu hay xác nhận nào của cơ sở y tế có thẩm quyền xác định bị cáo có biểu hiện của các bệnh trên, do đó lý do xin hoãn phiên tòa của bị cáo là không có cơ sở nên không được chấp nhận. Luật sư Nguyễn Quốc K vắng mặt nhưng có mặt luật sư Lê Thị Hải Y bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định. Căn cứ Điều 351 Bộ luật Tố tụng hình sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị cáo Nguyễn Thị H theo quy định pháp luật.

[2]. Về tội danh và điều luật áp dụng:

Căn cứ lời khai của bị cáo Nguyễn Thị H tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm phù hợp với lời khai của Nguyễn Thị Kiều T, Lê Thị Vân A; phù hợp lời khai của người bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với các Kết luận giám định về chữ ký, chữ viết, giọng nói trên các giấy biên nhận, các bản ghi âm cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án;

có đủ cơ sở kết luận: Nguyễn Thị Kiều T, Lê Thị Vân A, Nguyễn Thị H không có chức năng tuyển dụng hay xin việc, xin học cho người khác. Trong năm 2016, Nguyễn Thị H đã nhiều lần nhận tiền của Lê Thị Vân A để xin cho anh Nguyễn Văn P vào làm việc tại Bệnh viện đa khoa tỉnh H và xin cho Lê Hữu D1 vào học tại Học viện Q. Sau khi nhận tiền từ Lê Thị Vân A, Nguyễn Thị H chuyển tiền cho Nguyễn Thị Kiều T để T xin việc cho P và xin học cho anh D1. Tuy nhiên, sau đó T không xin được việc làm cho anh P và không xin được học cho anh D1 như đã hứa hẹn nhưng không trả lại tiền cho những người bị hại. Cụ thể: Nguyễn Thị Kiều T hứa hẹn và nhận từ Nguyễn Thị H số tiền 550.000.000 đồng, Nguyễn Thị H hứa hẹn và nhận từ Lê Thị Vân A số tiền 300.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T1 để xin cho anh Nguyễn Văn P vào làm việc tại bệnh viện đa khoa tỉnh H và số tiền 350.000.000 đồng để xin cho anh Lê Hữu D1 vào học tại học viện Q. Tổng số tiền T và H chiếm đoạt là 650.000.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự, xét xử bị cáo Nguyễn Thị H về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3]. Xét kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

Xét vụ án có tính chất nghiêm trọng, hành vi phạm tội của các bị cáo làm mất trật tự trị an xã hội, gây hoang mang, lo lắng bất bình trong nhân dân, xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của bị hại nên cần có hình phạt tương xứng với tính chất mức độ hành vi phạm tội của bị cáo.

Xét thấy: Trong vụ án này, bị cáo Nguyễn Thị H thực hiện hành vi phạm tội với vai trò đồng phạm giúp sức tích cực cho bị cáo T. Mặc dù bản thân không có khả năng xin đi làm cũng như xin đi học cho người khác nhưng thông qua bị cáo T, bị cáo vẫn đưa ra thông tin gian dối để nhận tiền từ Lê Thị Vân A để xin đi làm cho anh P và xin đi học cho anh D1. Sau khi nhận tiền từ Vân A, bị cáo chủ động giữ lại một phần tiền cho cá nhân mình. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo H thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo có nhân thân tốt, chưa có tiền án, tiền sự, thực hiện hành vi phạm tội khi đang mang thai, bị cáo có hoàn cảnh rất khó khăn, hiện đang nuôi 04 con nhỏ (trong đó con nhỏ nhất dưới 36 tháng tuổi), bị cáo đã tự nguyện bồi thường cho những người bị hại được tổng số tiền 332.000.000 đồng, những người bị hại đều đã nhận tiền bồi thường và có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên Tòa án cấp sơ thẩm cho bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm

b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự là phù hợp quy định pháp luật. Bị cáo H có hai lần thực hiện hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người bị hại. Do vậy, bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật hình sự.

Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, n, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 và áp dụng khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo là có căn cứ và xử phạt Nguyễn Thị H 07 năm tù là phù hợp, tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/4/2024 bị cáo Nguyễn Thị H nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm nên cần ghi nhận cho bị cáo. Tuy nhiên, xét thấy đây không phải là tình tiết giảm nhẹ đặc biệt mới và mức hình phạt 07 năm tù mà Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo là đã cân nhắc, xem xét cho bị cáo, nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của bị cáo.

[4]. Đối với nội dung kháng cáo của bị cáo đề nghị xem xét lại số tiền 250.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 06/6/2016. Xét thấy: Như đã phân tích ở trên, H cho rằng sau khi nhận tiền từ Vân A đã chuyển lại hết cho T, trong đó có 250.000.000 đồng theo Giấy biên nhận ngày 06/6/2016. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra và xét xử sơ thẩm, T chỉ thừa nhận đã nhận số tiền 550.000.000 đồng từ H để xin việc cho anh P và xin học cho anh D1 thể hiện bằng 02 Giấy biên nhận tiền đề ngày 10/4/2016 và Giấy vay tiền đề ngày 10/8/2016. Đối với Giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 thể hiện nội dung T nhận số tiền 250.000.000 đồng của H nhưng không thể hiện lý do, mục đích T nhận tiền của H, T khai đây chỉ là quan hệ dân sự không liên quan đến vụ án, H cũng không có căn cứ chứng minh đây là tiền để xin việc, xin học. Do vậy, chưa đủ căn cứ xác định T nhận số tiền 250.000.000 đồng theo Giấy biên nhận tiền ghi ngày 06/6/2016 để xin việc, xin học cho anh P và anh D1 theo như lời khai của H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định nội dung nhận tiền không thể hiện có liên quan đến hành vi phạm tội của bị cáo nên không có căn cứ xem xét và hướng dẫn bị cáo H có yêu cầu thì có quyền khởi kiện trong vụ án khác là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5]. Từ những nhận định nêu trên, xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, giữ nguyên quyết định của bản án hình sự sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[6]. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7]. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, giảm, miễn, thu nộp và quản lý án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị H, giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 36/2024/HS-ST ngày 10 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Hưng Yên đối với bị cáo Nguyễn Thị H; Cụ thể như sau:

- *Về tội danh:* Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị H phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” .

- *Về điều luật áp dụng và hình phạt:*

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, s, n khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 17; Điều 58; khoản 1 Điều 38; khoản 1 Điều 54 Bộ luật hình sự năm 2015.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị H 07 (bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo đi thi hành án.

- *Về trách nhiệm dân sự:* Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 47; khoản 1 Điều 48 Bộ luật hình sự. Điều 584; 585; 586 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Buộc bị cáo Nguyễn Thị Kiều T phải trả cho Nguyễn Thị H số tiền 550.000.000 đồng (*năm trăm lăm mươi triệu đồng chẵn*).

Buộc bị cáo Nguyễn Thị H phải tiếp tục trả cho đại diện người bị hại là anh Đỗ Văn H6, sinh năm 1981; trú tại: thôn P, xã M, huyện V, tỉnh Hưng Yên số tiền 318.000.000 đồng (*ba trăm mười tám triệu đồng chẵn*).

2. Về án phí: Bị cáo Nguyễn Thị H phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Xác nhận bị cáo Nguyễn Thị H đã nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm theo Biên lai thu tiền số 0000172 ngày 22/4/2024 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Hưng Yên.

3. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Hưng Yên;
- VKSND tỉnh Hưng Yên;
- Cục THADS tỉnh Hưng Yên;
- Công an tỉnh Hưng Yên;
- Bị cáo Huệ (theo địa chỉ);
- Lưu: HSVA; Phòng HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hoàng Thị Bích Hải